

Bản án số: 416/2018/KDTM-PT
Ngày: 24/4/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:

Bà Hà Thanh Thủy

Bà Nguyễn Thu Chinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2018/TLPT- KDTM ngày 08 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1332/2018/QĐ-PT ngày 27/3/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần I

Địa chỉ: Lô F, Đường số 1, Khu công nghiệp N, Tỉnh lộ 832, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lương Khải Á, địa chỉ: 35 Đường số 18, Phường 8, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 07/6/2017.

Bị đơn: Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Địa ốc P

Địa chỉ: 1489 đường N, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Bùi Thị Quê T, địa chỉ: Số 6 Đường 22, Ấp 2, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 23/4/2018.

Người kháng cáo: Bị đơn - Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Địa ốc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Tại Đơn khởi kiện của nguyên đơn - Công ty Cổ phần I (sau đây viết tắt là Công ty I) và lời trình của đại diện hợp pháp của nguyên đơn như sau:

Công ty I (tiền thân là Công ty Cổ phần Bê tông M) đã ký kết với Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Địa ốc P (sau đây viết tắt là Công ty P) Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 để thực hiện hạng mục cung cấp cọc tại công trình R2-01 H, đường B, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 để thực hiện hạng mục cung cấp cọc tại Khu công nghiệp G, tỉnh Bến Tre.

Công ty I đã thực hiện cung cấp đủ khối lượng, chất lượng, giá cả theo thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty I cũng đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000021 ngày 29/4/2011 và hóa đơn số 0000185 ngày 30/11/2013, kèm theo biên bản nghiệm thu khối lượng giao nhận cụ thể theo hóa đơn, hai bên cũng đã đối chiếu công nợ ngày 30/4/2015 với số tiền Công ty P còn thiếu Công ty I là 219.328.085đồng, sau đó Công ty P chỉ thanh toán thêm cho Công ty I 40.000.000đồng, số tiền còn lại là 179.327.685đồng đến nay vẫn chưa thanh toán.

Do Công ty P cố tình kéo dài không thanh toán nên Công ty I khởi kiện yêu cầu Công ty P phải thanh toán:

- Số tiền gốc theo Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 là 14.047.185đồng và theo Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 là 165.280.500đồng.

- Số tiền lãi theo Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 02/01/2018 theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng (9%/năm) là 3.371.324đồng và tiền lãi theo Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 02/01/2018 theo mức lãi suất quá hạn (13.5%/năm) là 59.500.980đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi của Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 và Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 02/01/2018 là 242.199.989đồng (*Hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm chín mươi chín ngàn chín trăm tám mươi chín đồng*).

Công ty I yêu cầu Công ty P thanh toán một lần số tiền nợ gốc và tiền lãi nêu trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn - Công ty P có người đại diện hợp pháp là bà Bùi Thị Quế T trình bày:

Công ty P xác nhận có ký kết Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 và Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 với Công ty I và xác nhận còn thiếu số nợ gốc như đại diện nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, do trước đây giữa hai bên không có sự thống nhất khi đối chiếu công nợ nên Công ty P mới ngưng thanh toán từ cuối năm 2015 đến nay. Mặc dù phía Công ty P đã làm việc nhiều lần và yêu cầu Công ty I cho đối chiếu lại công nợ nhưng Công ty I không đối chiếu lại cho khớp vì vậy mà đến nay Công ty P vẫn chưa thanh toán nợ cho Công ty I.

Với yêu cầu của Công ty I như trên, phía Công ty P đồng ý với số nợ gốc, còn đối với số lãi thì không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án số 01/2018/KDTM-ST ngày 02/01/2018 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty I.

Buộc bị đơn - Công ty P phải trả cho nguyên đơn - Công ty I tổng số tiền nợ gốc còn thiếu theo Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 và Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 02/01/2018 là 179.327.685 đồng (*Một trăm bảy mươi chín triệu ba trăm hai mươi bảy ngàn sáu trăm tám mươi lăm đồng*).

Buộc bị đơn - Công ty P phải trả cho nguyên đơn - Công ty I số tiền lãi theo Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 02/01/2018 là 3.371.324 đồng (*Ba triệu ba trăm bảy mươi mốt ngàn ba trăm hai mươi bốn đồng*) và số tiền lãi theo Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 02/01/2018 là 59.500.980 đồng (*Năm mươi chín triệu năm trăm ngàn chín trăm tám mươi đồng*).

Tổng cộng tiền gốc và lãi tính đến ngày 02/01/2018 là 242.199.989 đồng (*Hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm chín mươi chín ngàn chín trăm tám mươi chín đồng*).

Trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Công ty P vẫn phải tiếp tục trả lãi cho Công ty I trên số tiền nợ gốc còn thiếu theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 và Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 kể từ ngày 03/01/2018 cho đến khi trả hết số nợ trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/01/2018, bị đơn - Công ty P kháng cáo không chấp nhận phần tiền lãi và phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn - Công ty P có bà Bùi Thị Quế T là đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty P thừa nhận theo Bản đối chiếu công nợ ngày 30/4/2015 thì Công ty P còn nợ Công ty I 219.328.085đồng. Sau đó, Công ty P đã thanh toán 02 lần, tổng cộng là 40.000.000đồng nên còn nợ 179.327.685đồng theo 02 hợp đồng kinh tế như phía nguyên đơn trình bày. Lý do Công ty P không thanh toán số nợ còn lại là do lỗi của Công ty I, bởi: Năm 2016, Công ty P có thay đổi thành viên của Hội đồng quản trị nên có đề nghị Công ty I xác nhận lại số nợ nhưng đến ngày 07/9/2016, Công ty I gửi đến Công ty P bản đối chiếu công nợ với số nợ là 220.448.085đồng. Sau đó, Công ty P yêu cầu Công ty I xác nhận số nợ còn lại là 179.327.685đồng nhưng Công ty I không có phản hồi.

Chính vì vậy, Công ty P không chấp nhận thanh toán tiền lãi và không chấp nhận chịu án phí như quyết định của bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn – Công ty I có ông Lương Khải Á là đại diện hợp pháp trình bày:

Phía bị đơn chấp nhận tiền nợ còn lại theo bản đối chiếu công nợ ngày 30/4/2015 và chỉ kháng cáo về phần tiền lãi và án phí.

Việc bị đơn gửi bản đối chiếu công nợ vào năm 2016 sau khi đã đối chiếu công nợ ngày 30/4/2015 là do quá trình đối chiếu công nợ hàng năm có sai số nhưng sau khi kiểm tra thì Công ty I chỉ yêu cầu Công ty P thanh toán số nợ còn lại theo bản đối chiếu do Công ty P xác nhận ngày 30/4/2015. Công ty I yêu cầu được giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình từ thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng; các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật và có ủy quyền hợp lệ theo các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn hợp lệ và trong thời hạn kháng cáo.

Về nội dung: Xét thấy, Công ty I và Công ty P đã ký biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/4/2015 nên việc Công ty P yêu cầu Công ty I trả tiền lãi tính từ ngày 01/5/2015 là phù hợp thỏa thuận các bên tại Điều 3, khoản 3.3 của Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 và Điều 306 của Luật Thương mại.

Tuy nhiên, xét thấy phần quyết định của Bản án sơ thẩm buộc Công ty P vẫn phải tiếp tục trả lãi cho Công ty I trên số tiền nợ gốc còn lại theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 và Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 cho đến khi trả hết số nợ trên là không phù hợp như quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty P, sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần tiền lãi phải trả nếu bị đơn chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn và thủ tục kháng cáo của bị đơn - Công ty P là hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty P, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Đối với phần Công ty P kháng cáo không chấp nhận trả tiền lãi:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất xác định số nợ còn lại theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/4/2015, sau khi đã thanh toán được một phần số nợ theo biên bản đối chiếu công nợ thì số nợ còn lại của 02 Hợp đồng kinh tế do đương sự ký kết là 179.327.685 đồng. Công ty I đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty P theo Hóa đơn giá trị gia tăng năm 2011 và năm 2013.

Tại khoản 3.3 Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 các bên thỏa thuận: “Nếu trong vòng 25 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính do bên B cấp mà bên A vẫn chưa thực hiện việc thanh toán thì phải chịu phạt theo lãi suất của Ngân hàng TMCP N tại thời điểm đó...”.

Xét thấy, Công ty I đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với số tiền phải thanh toán theo hợp đồng cho phía Công ty P từ năm 2011 và năm 2013 nên việc Công ty I chỉ yêu cầu tiền lãi tính từ ngày 01/5/2015, tức là từ sau ngày đối chiếu công nợ là có lợi hơn cho bị đơn.

Đối với Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011:

Theo số tiền nợ gốc còn lại là 14.047.185 đồng: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 9%/năm tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 02/01/2018 là 3.371.324 đồng (*Ba triệu ba trăm bảy mươi một ngàn ba trăm hai mươi bốn đồng*) là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng và phù hợp với Thông báo lãi suất

cho vay đồng Việt Nam ngày 07/12/2017 của Ngân hàng TMCP N về lãi suất cho vay ngắn hạn thương mại, dịch vụ là 9%/năm.

Đối với Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013:

Theo số tiền nợ gốc còn lại là 165.280.500đồng, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất quá hạn 13,5%/năm tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 02/01/2018 là 59.500.980đồng (*Năm mươi chín triệu năm trăm ngàn chín trăm tám mươi đồng*) là phù hợp mức lãi trung bình trên thị trường [theo thông báo lãi suất cho vay đồng Việt Nam ngày 07/12/2017 của Ngân hàng TMCP N, Công văn số 389/NHNoCN7-KHKD ngày 12/9/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam quy định về lãi suất cho vay bằng tiền đồng Việt Nam và Công văn số 791/VB-NSG-PTH ngày 25/12/2017 của Ngân hàng TMCP C về việc thông báo mức lãi suất cho vay đối với hoạt động kinh doanh thì mức lãi suất cho vay trung bình của 03 (ba) ngân hàng này đối với hoạt động kinh doanh là 9%/năm (quá hạn 150% là 13,5%/năm) theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại].

Đối với phần bị đơn yêu cầu kháng cáo không chấp nhận chịu án phí sơ thẩm: Xét thấy, bị đơn chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên việc bị đơn kháng cáo không chấp nhận phần án phí sơ thẩm là không phù hợp quy định tại Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Với nhận định nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của Công ty P không có căn cứ pháp lý để được chấp nhận.

Tuy nhiên, xét thấy phần quyết định của Bản án sơ thẩm buộc Công ty P vẫn phải tiếp tục trả lãi cho Công ty I trên số tiền nợ gốc còn thiếu theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 và Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 kể từ ngày 03/01/2018 cho đến khi trả hết số nợ trên là không phù hợp về mức lãi suất trung bình phải trả trong quá trình thi hành án theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại.

Với nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm đối với phần tiền lãi tiếp tục phải trả sau khi bản án có hiệu lực pháp luật như ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc bị đơn - Công ty P chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, Điều 306 của Luật Thương mại.

Căn cứ Điều 280, Điều 290 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Pháp Lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

Căn cứ Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Sửa bản án sơ thẩm:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bị đơn - Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Địa ốc P phải trả cho nguyên đơn - Công ty Cổ phần I tổng số tiền nợ gốc còn thiếu theo Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 và Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 02/01/2018 là 179.327.685 đồng (*Một trăm bảy mươi chín triệu ba trăm hai mươi bảy ngàn sáu trăm tám mươi lăm đồng*).

Buộc bị đơn - Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Địa ốc P phải trả cho nguyên đơn - Công ty Cổ phần I số tiền lãi theo Hợp đồng kinh tế số 19-2011/HĐKT-BTMN-P.KD ngày 12/3/2011 tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 02/01/2018 là 3.371.324 đồng (*Ba triệu ba trăm bảy mươi một ngàn ba trăm hai mươi bốn đồng*) và số tiền lãi theo Hợp đồng kinh tế số 01-2013/HĐKT-BTIBS ngày 21/10/2013 tính từ ngày 01/5/2015 đến ngày 02/01/2018 là 59.500.980 đồng (*Năm mươi chín triệu năm trăm ngàn chín trăm tám mươi đồng*).

Tổng cộng tiền gốc và lãi tính đến ngày 02/01/2018 là 242.199.989 đồng (*Hai trăm bốn mươi hai triệu một trăm chín mươi chín ngàn chín trăm tám mươi chín đồng*).

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần Bê tông I có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Địa ốc P chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại:

Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Địa ốc P phải chịu án phí sơ thẩm là 12.109.999đồng (*Mười hai triệu một trăm lẻ chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng*).

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Cổ phần Bê tông I số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.148.715đồng (*Sáu triệu một trăm bốn mươi tám ngàn bảy trăm mười lăm đồng*) theo biên lai số 0024350 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí phúc thẩm về kinh doanh thương mại:

Hoàn trả cho Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Địa ốc P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000đồng (*Hai triệu đồng*) theo biên lai thu số 0025039 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân Quận 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong